Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn

DOI:10.22144/ctu.jvn.2016.575

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KINH TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hoàng Thị Mỹ Nga[1] và Nguyễn Tuấn Kiệt[2]

[1]*Sacombank, Chi nhánh Phú Quốc*
[2]*Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ*

Thông tin chung:
Ngày nhận: 07/06/2016
Ngày chấp nhận: 28/10/2016

Title:
Factors affecting the motivation in learning of economics students in Can Tho university

Từ khóa:
Động lực học tập, Sự tác động của nhân tố, Sinh viên kinh tế, Đại học Cần Thơ

Keywords:
Can Tho university, economics students, impact factors, motivation in learning

ABSTRACT

Motivation is an important element of effective instruction and is fundamental to the learning process (Slavin, 2008). Motivation creates a powerful energy source that makes learners act and maintain action to achieve learning goals. Learning outcomes, things learnt and applied in practice, will have great influence on learners' later career. While previous studies indicated that learning motivation is affected by groups of elements relating to school, family, friend and student characteristics, this paper focused on university - related factors affecting learning motivation of economics students based on a survey of 495 students of College of Economics at Can Tho University. The results showed that their learning motivation was affected positively by main factors including extracurricular activities, quality of teachers, curricula, learning conditions and learning environment.

TÓM TẮT

Động lực học tập là một trong những thành phần có tính chất then chốt nhất trong việc học tập (Slavin, 2008). Động lực học tập tạo nên một nguồn sức mạnh, một nguồn năng lực mạnh mẽ khiến chủ thể hành động và duy trì hành động để đạt được kết quả. Kết quả học tập, những gì mà sinh viên học và ứng dụng được vào thực tiễn có ảnh hưởng lớn đến sự nghiệp sau này của họ. Theo nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng động lực học tập của sinh viên chịu tác động bởi các nhóm nhân tố thuộc về nhà trường, nhân tố thuộc về gia đình và nhân tố thuộc về đặc tính cá nhân của sinh viên đó. Bài viết này trình bày kết quả nghiên cứu các nhân tố tác động thuộc về nhà trường đến động lực học tập của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần thơ. Kết quả khảo sát từ 495 sinh viên kinh tế cho thấy các nhân tố tác động bao gồm các hoạt động phong trào, chất lượng giảng viên, chương trình đào tạo, điều kiện học tập và môi trường học tập có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên.

Trích dẫn: Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016. Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế Trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 46d: 107-115.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Động lực học tập là khao khát, mong muốn, hào hứng, cảm thấy có trách nhiệm và đầy nhiệt huyết trong quá trình học tập (Bomia *et al.*, 1997), là sự nỗ lực cố gắng đểhoàn thành có kết quả một công việc nào đó (DuBrin, 2008). Vì thế, động lực học tập có ảnh hưởng lớn đến thái độ học tập, từ đó

dẫn đến kết quả học tập của sinh viên. Kết quả học tập có ảnh hưởng rất lớn đến sự nghiệp sau này của họ, qua đó chất lượng giảng dạy hay chất lượng đào tạo của một cơ sở đào tạo cũng được đánh giá phần nào. Do đó, làm thế nào để tăng động lực học tập thực sự trở thành mối quan tâm lớn cho những người làm giáo dục. Vì vậy, việc phân tích và thấu hiểu những nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên là cơ sở để tìm phương hướng thúc đẩy, gia tăng động lực học tập của sinh viên, nâng cao kết quả học tập. Tuy nhiên, có rất ít bài nghiên cứu về động lực học tập của sinh viên, đặc biệt là chưa có nghiên cứu nào được thực hiện với sinh viên kinh tế tại Trường Đại học Cần Thơ về vấn đề này. Do đó, bài viết này tập trung nghiên cứu về các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế Trường Đại học Cần Thơ. Từ kết quả nghiên cứu, các đề xuất cho phía nhà trường sẽ được đưa ra nhằm thúc đẩy, nâng cao động lực học cho sinh viên kinh tế. Điều này là quan trọng cho nhà trường, đặc biệt là Khoa Kinh tế vì trong điều kiện hiện nay khi có sự cạnh tranh ngày càng lớn mạnh giữa các trường đại học.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Mô hình nghiên cứu

Các nhà nghiên cứu về tâm lý học đã chỉ ra rằng động lực có một vai trò quan trọng trong quá trình hoạt động của con người, động lực là một quá trình nội tại, giúp thúc đẩy, định hướng và duy trì hành động liên tục (Murphy & Alexander, 2000; Pintrich, 2003; Schunk, 2000; Stipek, 2002). Nói cách khác động lực chính là yếu tố thôi thúc con người hành động để thỏa mãn nhu cầu. Động lực là một quá trình tâm lý cơ bản, cùng với nhận thức, tính cách, thái độ và học tập, động lực là một yếu tố rất quan trọng của hành vi (Adeyinka Tella *et al.*, 2007). Động lực học tập được phân thành hai loại là động lực học tập mang tính xã hội và động lực mang tính nhận thức.

Động lực hoàn thiện tri thức (động lực mang tính nhận thức) là mong muốn khao khát chiếm lĩnh, mở rộng tri thức, say mê với việc học tập…, bản thân tri thức và phương pháp dành tri thức có sức hấp dẫn, lôi cuốn người học. Loại động lực này giúp người học luôn nỗ lực, khắc phục trở ngại từ bên ngoài để đạt nguyện vọng bên trong. Nó giúp người học duy trì hứng thú và ham muốn học hỏi, tìm tòi, vượt qua những trở ngại khó khăn để đạt được những mục tiêu trong học tập.

Động lực quan hệ xã hội: Sinh viên học bởi sự lôi cuốn hấp dẫn của các yếu tố khác là đáp ứng mong đợi của cha mẹ, cần có bằng cấp vì lợi ích tương lai, lòng hiếu danh hay sự khâm phục của bạn bè … đây là những mối quan hệ xã hội cá nhân được hiện thân ở đối tượng học.

Động lực học tập là một khái niệm đa chiều, sự biểu hiện phong phú, nó được đánh giá bởi nhiều tiêu chí hữu hình và vô hình cũng như có nhiều hướng tiếp cận khác nhau (Dương Thị Kim Oanh, 2013). Vì thế, việc xác định toàn diện các nhân tố có tác động đến động lực học tập của sinh viên là không dễ dàng.

Các nghiên cứu trước chỉ ra rằng động lực học tập của sinh viên chịu tác động bởi các nhóm nhân tố thuộc về nhà trường, nhân tố thuộc về gia đình và nhân tố thuộc về đặc tính cá nhân của sinh viên đó. Ví dụ, theo Trần Thị Thu Trang (2010), động lực học tập bị tác động bởi những nhân tố nội vi - những nhân tố có ngay trong mỗi cá nhân và ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình học tập (lý do học, quan niệm nhận thức của bản thân, cảm xúc người học…) và những nhân tố ngoại vi - đó là môi trường xã hội và các điều kiện của môi trường học tập (ảnh hưởng của giáo viên, vai trò của cha mẹ và bạn bè, tài liệu giảng dạy và học tập, môi trường giảng dạy và học tập). Còn theo Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy (2014), động lực học tập của sinh viên phụ thuộc vào 3 tiêu chí: tiêu chí hoạt động giáo dục và đào tạo, tiêu chí sự tương thích của ngành học và nhận thức của sinh viên, đời sống vật chất và tinh thần của sinh viên. Các nghiên cứu này đa phần nội dung chủ yếu là định nghĩa, phân loại, một số hướng tiếp cận trong nghiên cứu, vai trò, chiến thuật tạo động lực học tập.

Nghiên cứu của Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh (2012) phân tích tác động của môi trường học tập tới động lực học tập của một trường đại học tại Hà Nội. Tương tự, nghiên cứu này được thực hiện đối với sinh viên kinh tế Trường Đại học Cần Thơ với quy mô rộng lớn hơn so với nghiên cứu vừa nêu. Điều này là cần thiết để cung cấp thêm bằng chứng hoặc chứng cứ khác biệt, làm cơ sở để vững chắc hơn cho các nhà lập chính sách. Cụ thể, bài viết tập trung nghiên cứu các nhân tố tác động đến động lực học tập bởi nhóm nhân tố thuộc về nhà trường của sinh viên kinh tế thuộc hệ đào tạo chính quy và phải là sinh viên năm 2 trở đi (K38, K39, K40), tức đã trải qua quá trình nghiên cứu và học tập tại Trường cũng như tại Khoa Kinh tế.

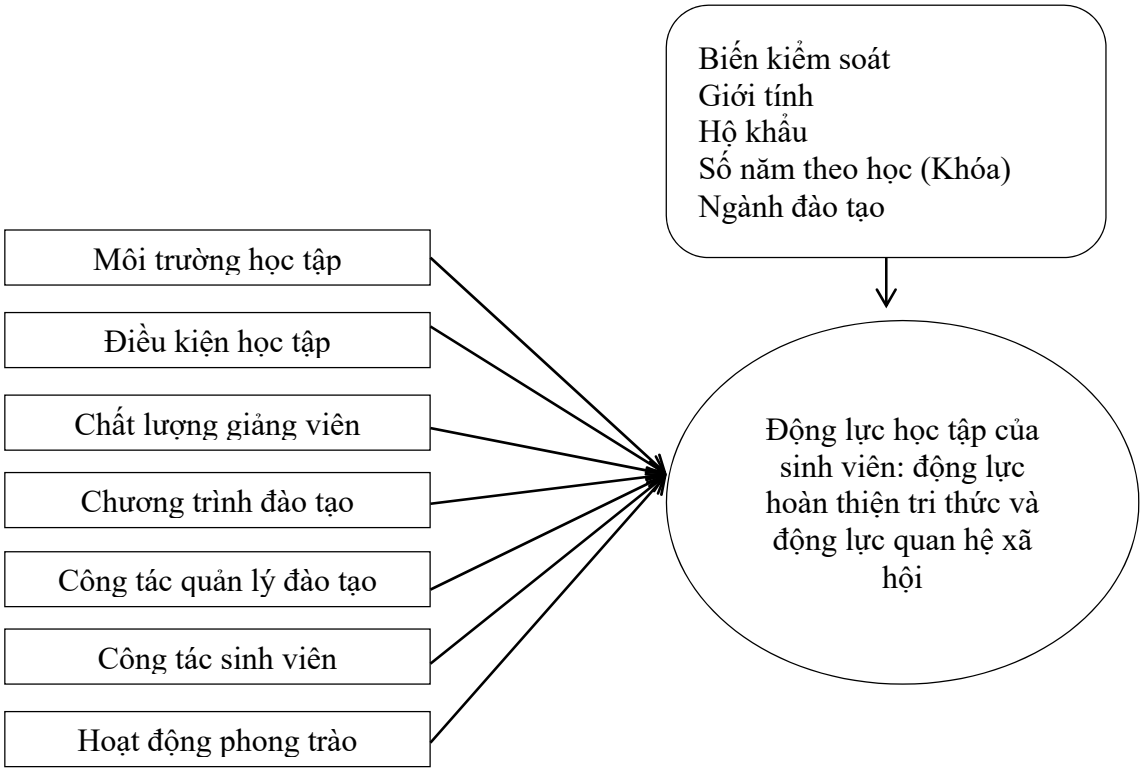

Hình 1: Mô hình nghiên cứu

Mô hình bao gồm nhóm biến kiểm soát và 7 nhóm nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên. Bảy nhóm nhân tố này được đo lường bằng sự tự đánh giá của sinh viên với 36 biến được đo bằng thang đo Likert 5 mức độ (1: Rất không đồng ý đến 5: Rất đồng ý). Như đã nói trên, nếu sinh viên hài lòng về các nhân tố tác động thì sẽ tác động tích cực đến động lực học tập. Vì vậy, các nhóm biến này sẽ mang dấu kỳ vọng dương.

Bảng 1: Diễn giải các biến trong mô hình

	Diễn giải biến
	Môi trường học tập (MTHT)
MTHT1	Không khí lớp học sôi nổi, vui vẻ
MTHT2	Mối quan hệ bạn bè tốt đẹp
MTHT3	Các thành viên trong lớp đoàn kết
MTHT4	Các hoạt động phong trào của lớp thường xuyên được tổ chức
MTHT5	Sự quan tâm của cố vấn học tập
	Điều kiện học tập (DKHT)
DKHT1	Phòng ốc học tập, thực hành khang trang
DKHT2	Trang thiết bị dạy và học hiện đại
DKHT3	Quy mô lớp học có số lượng sinh viên hợp lý đảm bảo không gian cho quá trình học tập thoải mái
DKHT4	Tài liệu, giáo trình của mỗi môn học được thông báo đầy đủ, đa dạng
DKHT5	Thư viện của khoa, trường có nguồn tài liệu tham khảo phong phú, đa dạng
DKHT6	Các ứng dụng trực tuyến phục vụ hiệu quả công tác giảng dạy và học tập
	Chất lượng giảng viên (CLGV)
CLGV1	Có kiến thức chuyên môn
CLGV2	Có phương thức truyền đạt sinh động, dễ hiểu
CLGV3	Sẵn sàng chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm
CLGV4	Thể hiện sự quan tâm đến việc học tập của sinh viên
CLGV5	Các đề nghị của sinh viên luôn được giảng viên hồi đáp nhanh chóng
	Chương trình đào tạo (CTDT)

	Diễn giải biến
CTDT1	Hài lòng với chuyên ngành đào tạo
CTDT2	Nội dung chương trình đào tạo có dung lượng hợp lý
CTDT3	Sự đa dạng trong lựa chọn giờ học, lớp học, giáo viên giảng dạy
CTDT4	Đáp ứng các yêu cầu phát triển nghề nghiệp sau này của sinh viên
CTDT5	Sự tin tưởng vào phát triển tương lai của ngành theo học
	Công tác quản lý (CTQL)
CTQL1	Tính công bằng và nghiêm túc trong thi cử
CTQL2	Công tác quản lý điểm, thái độ giải đáp thắc mắc về điểm thi, điểm phúc khảo
CTQL3	Các thông tin trên website của trường đa dạng, phong phú, cập nhật
CTQL4	Hoạt động tư vấn học tập, tư vấn nghề nghiệp đáp ứng cho nhu cầu tìm hiểu, chọn lựa và học tập của sinh viên
CTQL5	Sự hỗ trợ và lòng giúp đỡ nhiệt tình của khoa và bộ môn khi cần
CTQL6	Các thông tin về chương trình học và kế hoạch học được cập nhật thường xuyên
	Công tác sinh viên (CTSV)
CTSV1	Quy trình đánh giá kết quả điểm rèn luyện
CTSV2	Giải quyết chế độ chính sách (miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội…), chế độ học bổng
CTSV3	Công tác nội trú, ngoại trú
CTSV4	Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo
	Hoạt động phong trào (HDPT)
HDPT1	Sự hài lòng về các hoạt động văn nghệ - thể thao
HDPT2	Hoạt động cộng đồng tình nguyện
HDPT3	Hoạt động phong trào Đoàn thể
HDPT4	Hoạt động phong trào Hội
HDPT5	Công tác phát triển Đảng

Nguồn: Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh, 2012

2.2 Phương pháp phân tích

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để tìm hiểu khái quát về động lực học tập của sinh viên kinh tế. Bên cạnh đó, phương pháp phân tích bảng chéo (crosstab) được sử dụng nhằm xác định mối quan hệ giữa quyết định lựa chọn loại động lực học tập của nam và nữ.

Để phân tích các nhân tố ảnh hưởng như thế nào đến động lực học của sinh viên, nghiên cứu được sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis – EFA). Bên cạnh đó, kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's alpha. Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's alpha được thực hiện trước phân tích nhân tố khám phá. Sau đó, tiếp tục phân tích hồi quy đa biến. Cuối cùng kiểm định One-sample T-test và One-way ANOVA được thực hiện để so sánh động lực học tập của sinh viên theo giới tính, theo hộ khẩu, theo ngành đào tạo và số năm theo học.

2.3 Dữ liệu nghiên cứu

Tại thời điểm nghiên cứu, có 03 khóa sinh viên (K38, K39, K40, loại trừ sinh viên năm nhất – K41) tương ứng với 11 ngành học kinh tế và số lượng sinh viên tương ứng (Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Tài chính – ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh tế nông nghiệp, Marketing, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Kiểm toán, Kinh tế, Quản trị dịch vụ, du lịch & lữ hành) tại Trường ĐHCT. Do đó, đề tài sử dụng phương pháp ngẫu nhiên phân tầng theo tiêu chí ngành học và khóa học để có được mẫu đại diện tốt nhất.

Phương pháp chọn cỡ mẫu: Kích thước mẫu thường tùy thuộc vào các phương pháp ước lượng trong nghiên cứu và có nhiều quan điểm khác nhau. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) quy tắc xác định cỡ mẫu cho phân tích nhân tố khám phá là số quan sát (kích thước mẫu) ít nhất phải bằng 4 hay 5 lần số biến trong phân tích nhân tố. Còn theo Green (1991) cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được trong phân tích hồi quy được tính bằng công thức: 50 + 8m (m: số biến độc lập). Trong nghiên cứu được xây dựng mô hình hồi quy với 7 biến độc lập, tức là kích thước mẫu tối thiểu là 116 quan sát. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA với 36 biến nên kích thước mẫu cần đạt là 180 quan sát. Vậy kích thước mẫu tối thiểu cần đạt là 180 quan sát. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này cỡ mẫu gồm 495 quan sát được thu thập để đảm bảo cỡ mẫu đủ lớn và phục vụ cho phân tích sự khác biệt giữa các ngành học và khóa học.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Như đã được thảo luận ở trên, số liệu nghiên cứu được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu

ngẫu nhiên phân tầng theo 11 ngành học của Khoa Kinh tế, với mỗi ngành là 45 phiếu khảo sát thông qua email và trực tiếp phỏng vấn. Kết quả thu về với 495 phiếu hợp lệ, trong đó phiếu khảo sát trực tiếp thu về là 316 mẫu (chiếm tỷ lệ 63,84%) và 179 mẫu nhận phản hồi qua mạng (chiếm 36,16%).

3.1 Đặc điểm mẫu khảo sát

Bảng 2 cho thấy độ chệch tương đối khá lớn về giới tính của sinh viên kinh tế. Trong 495 phiếu khảo sát có đến 338 phiếu (chiếm 68%) là nữ, còn lại 157 phiếu (chiếm 32%) là nam. Đây cũng là một nét đặc thù không chỉ của sinh viên kinh tế mà còn là của sinh viên nhà trường với những chuyên ngành đào tạo về kinh tế - xã hội. Số lượng sinh viên các khóa tương đối đồng đều với khóa K38, K39 đều chiếm 32%, khóa K40 chiếm 35%. Riêng về hộ khẩu, mẫu khảo sát ở đây thu về đều là sinh viên thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, trong đó sinh viên có hộ khẩu ở Cần Thơ chiếm 24,9%.

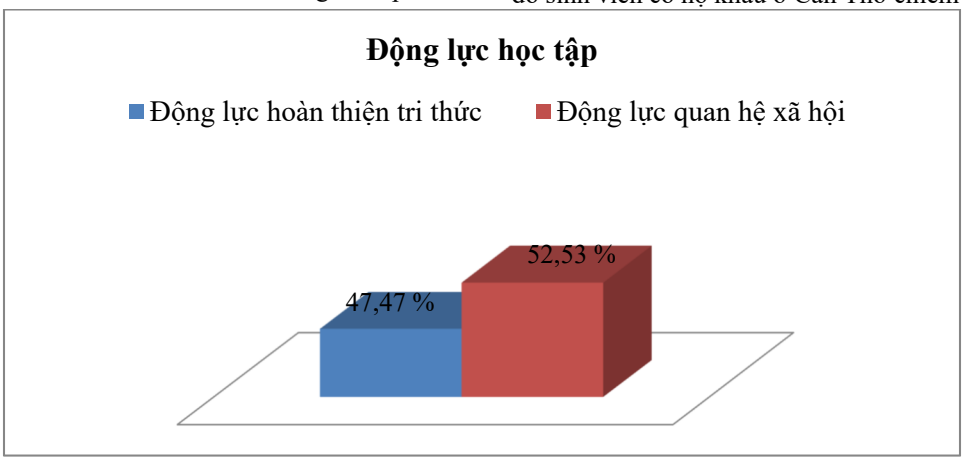

Hình 2: Động lực học tập của sinh viên

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2015

Bảng 2: Đặc điểm mẫu khảo sát

Đặc điểm		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	157	31,72
	Nữ	338	68,28
Khóa học	Năm hai	160	32,32
	Năm ba	161	32,53
	Năm tư	174	35,15
Hộ khẩu[1]	Cần Thơ	113	24,89
	12 tỉnh khác	341	75,11

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2015

3.2 Động lực học tập của sinh viên kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Khảo sát 495 sinh viên kinh tế cho thấy: Động lực học tập của sinh viên chịu sự chi phối của cả 2 loại động lực, trong đó, động lực quan hệ xã hội nhận được sự chú ý và ảnh hưởng lớn nhất đối với sinh viên (chiếm 52,53%), còn lại 47,47% là động lực hoàn thiện tri thức (Hình 2). Điều này chứng tỏ sinh viên học tập không phải đơn thuần chỉ để lĩnh hội tri thức (nâng cao trình độ, làm chủ kiến thức, hoàn thiện nhân cách, làm người…) mà quan trọng là những định hướng tương lai trong cuộc đời (học để kiếm tiền, có địa vị cao, có bằng cấp…).

Đối với động lực hoàn thiện tri thức, sinh viên có mong muốn cao nhất là nâng cao trình độ (chiếm 74,7%) và để thực hiện ước mơ chiếm 74,1%. Đây có thể nói rằng sinh viên – tầng lớp tri thức, họ đã định hướng sẵn cho tương lai và sự nhận thức về việc nâng cao trình độ là rất quan trọng khi mà xã hội ngày càng phát triển, đòi hỏi về nguồn lao động có chất lượng, có tri thức không đơn thuần như xưa là lao động tay chân. Nếu không nâng cao vốn hiểu biết của mình thì tự khắc đối tượng đó sẽ bị đào thải. Bên cạnh đó, việc học để thực hiện ước mơ là tiêu chí được đặt ra, xây dựng và thực hiện của sinh viên khi họ lựa chọn nghề nghiệp tương lai đến việc lựa chọn ngành học cho mình. 52,7% người mong muốn rằng học để trở thành người có ích cho xã hội, điều này có nghĩa là họ có ý thức về trách nhiệm bản thân, gia đình và xã hội. Mong muốn học sau này sẽ có nghề nghiệp ổn định để có thể tự lập về tài chính cho bản thân, không trở thành gánh nặng cho gia đình và xã hội hoặc có thể cao hơn là có thể giúp đỡ thêm người khác trong khả năng có thể của bản thân, đóng góp một phần có ích cho xã hội. Học để làm chủ kiến thức và để hoàn thiện nhân cách đều chiếm hơn 36%, đây là một bộ phận sinh viên có ý chí học tập; động lực học tập và nhận thức trong học tập khá cao. Bởi họ không chỉ đơn thuần học để nâng cao trình độ mà còn muốn làm chủ kiến

[1] 41 Giá trị khuyết – Missing values

thức, muốn phát minh, sáng tạo ra những thứ mới hay đi làm mới lại cái cũ, làm những điều khác biệt, nói cách khác là làm chủ kiến thức là một bậc cao hơn của nâng cao trình độ. Ngoài ra, họ còn nhận thức và mong muốn việc học có thể giúp bản thân nuôi dưỡng tâm hồn, hoàn thiện nhân cách, làm một người có nhận thức, có hành động đúng đắn và có một tâm hồn đẹp. Thấp nhất là học để làm người chiếm 27,9% (Hình 3).

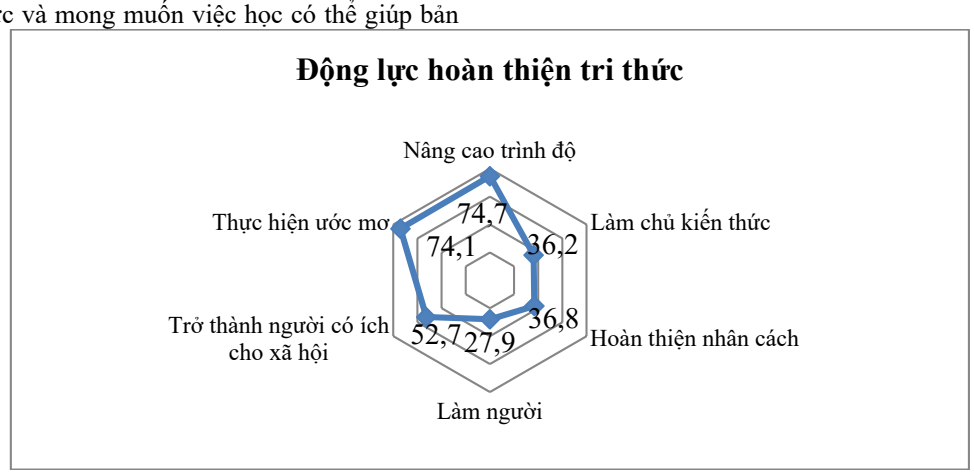

Hình 3: Động lực hoàn thiện tri thức

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2015

Trong động lực quan hệ xã hội thì nhu cầu học để kiếm nhiều tiền có ảnh hưởng lớn nhất đến học tập của sinh viên chiếm 81,2%, theo sau đó là học vì không muốn cha mẹ thất vọng chiếm 64,2%. Có thể thấy sinh viên đã nhận thức được trách nhiệm của bản thân, học để mong muốn có nghề nghiệp tương lai ổn định có thể nuôi sống bản thân và phụng dưỡng, báo đáp cha mẹ; còn nhìn theo một hướng khác, hơi tiêu cực cũng có thể thấy sinh viên học vì sự kì vọng của cha mẹ, không theo đam mê, sở thích của bản thân tương đối khá nhiều. Học để có bằng cấp, có địa vị cao đều chiếm hơn 40% và cuối cùng là không muốn thua kém bạn bè chiếm 36%.

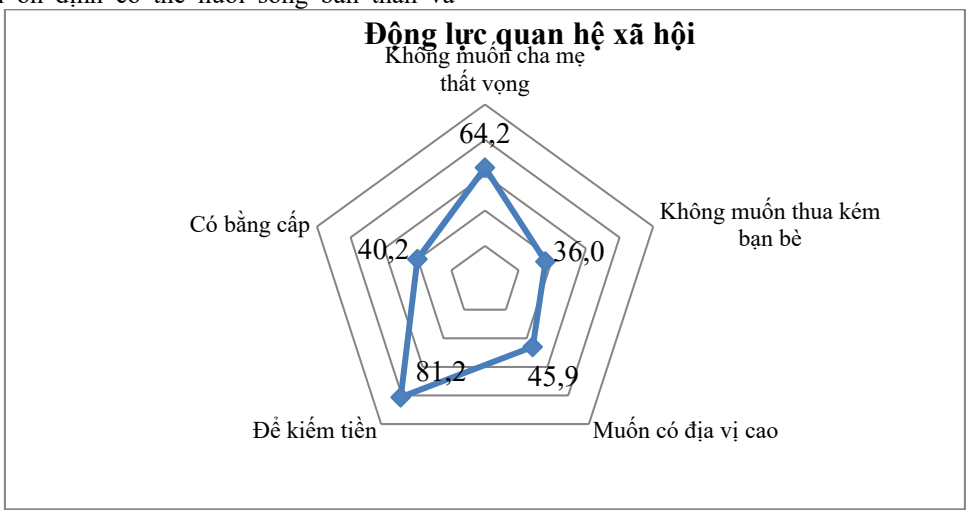

Hình 4: Động lực quan hệ xã hội

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2015

heo kết quả phân tích bảng chéo cho thấy có mối liên hệ giữa giới tính nam và nữ đến việc lựa chọn loại động lực học tập. Sự lựa chọn giữa động lực hoàn thiện tri thức với động lực quan hệ xã hệ có độ chệch không nhiều. Đối với nữ thì lựa chọn nghiêng về động lực hoàn thiện tri thức với 72,3%, còn 64,6% là động lực quan hệ xã hội; còn đối với nam thì ngược lại, nam nghiêng về lựa chọn về động lực hoàn thiện xã hội hơn chiếm 35,4%, động lực hoàn thiện tri thức chiếm 27,7% (Bảng 3). Trong kiểm định Chi – bình phương, giá trị Sig. đạt 0,065 (có ý nghĩa ở mức 10%) nên có đủ cơ sở để nói rằng giới tính có mối quan hệ đến việc lựa chọn loại động lực học tập, hay có sự khác biệt trong lựa

chọn loại động lực học tập giữa nam và nữ. Cụ thể là nữ quan tâm đến động lực hoàn thiện tri thức hơn (chiếm 72,43%); còn nam thì ngược lại, với 35,4% quan tâm đến động lực quan hệ xã hội.

Bảng 3: Kết quả kiểm định sự khác biệt về lựa chọn loại động lực giữa nam và nữ

Giới tính	Động lực học tập	
	Hoàn thiện tri thức	Quan hệ xã hội
Nữ	170 72,3%	168 64,6%
Nam	65 27,7%	92 35,4%
Tổng	235 100,0%	260 100,0%
Sig. (Chi-square)	0,065	

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2015

TCác nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên

Quá trình xác định Cronbach's Alpha và kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy thang đo của 7 nhóm biến các nhân tố tác động và thang đo cho nhóm biến động lực học tập đều có độ tin cậy tốt (Cronbach's Alpha từ 0,785 đến 0,882); tuy nhiên, qua 2 lần chạy nhân tố khám phá đã loại 8 biến (CLGV4, CTSV1, CTSV3, CLQL1, CLQL6, MTHT2, CTDT3, CTQL5) có hệ số tải Factor loading nhỏ hơn 0,5 và 9 biến (DKHT6, DKHT5, CTQL3, DKHT4, CTQL4, CTQL2, CTSV4, CTSV2, MTHT1) có độ chênh lệch giữa các nhóm nhỏ hơn 0,3 cho thấy nó không thuộc về một nhóm nào cụ thể. Từ 36 biến của 07 nhóm biến ban đầu, sau phân tích nhân tố chỉ còn 19 biến và gom lại thành 05 nhóm biến, giải thích được 66,947% biến thiên của dữ liệu (Bảng 4).

Bảng 4: Kết quả phân tích nhân tố khám phá

	Factor loading	Nội dung biến	Eigen-values
Nhân tố F1: Hoạt động phong trào			
HDPT1	0,717	Hài lòng về các hoạt động văn nghệ - thể thao	
HDPT2	0,779	Hài lòng về các hoạt động cộng đồng, tình nguyện	
HDPT3	0,835	Hài lòng về các hoạt động phong trào Đoàn thể	1,245
HDPT4	0,812	Hài lòng về các hoạt động phong trào Hội	
HDPT5	0,747	Hài lòng về công tác phát triển Đảng	
Nhân tố F2: Chất lượng giảng viên			
CLGV1	0,716	GV có kiến thức chuyên môn sâu rộng	
CLGV2	0,724	GV có phương pháp truyền đạt sinh động	1,856
CLGV3	0,795	GV sẵn sàng chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm	
CLGV5	0,590	Mọi thắc mắc có thể được trao đổi và hồi đáp nhanh chóng	
Nhân tố F3: Chương trình đào tạo			
CTDT1	0,661	Hài lòng về chuyên ngành đào tạo	
CTDT2	0,702	Nội dung chương trình đào tạo có dung lượng hợp lý	
CTDT4	0,785	Đáp ứng các yêu cầu phát triển nghề nghiệp sau này của sinh viên	1,385
CTDT5	0,716	Sự tin tưởng vào phát triển của ngành học trong tương lai	
Nhân tố F4: Điều kiện học tập			
DKHT1	0,782	Phòng ốc học tập, thực hành khang trang	
DKHT2	0,795	Trang thiết bị dạy và học hiện đại	1,211
DKHT3	0,708	Quy mô lớp học có số lượng sinh viên hợp lý	
Nhân tố F5: Môi trường học tập			
MTHT3	0,751	Các thành viên trong lớp đoàn kết	
MTHT4	0,800	Các hoạt động của lớp thường xuyên được tổ chức	1,024
MTHT5	0,733	Cố vấn học tập quan tâm đến nội bộ lớp	
KMO = 0,906 **Sig. Bartlett's = 0,000** **Cumulative = 66,947%**			

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2015

Sau phân tích nhân tố, để tìm hiểu xem 05 nhân tố trên tác động như thế nào đến động lực học tập của sinh viên (nhân tố nào tác động mạnh nhất?, nhân tố nào tác động ít nhất?) mô hình được tiếp tục tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính bằng

phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS) với cách chọn biến bằng phương pháp Enter (tất cả các biến được đưa vào một lần và xem xét các kết quả thống kê liên quan).

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, hệ số R bình phương hiệu chỉnh của mô hình với các biến đưa vào chỉ đạt 0,427 có nghĩa là các biến độc lập giải thích được 42,7% sự biến thiên của biến Động lực học tập. Tuy nhiên, kiểm định F cho giá trị rất cao (74,681) với độ tin cậy 95% cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính với các biến trên là phù hợp với tập dữ liệu mẫu và tổng thể. Kết quả phân tích cũng cho thấy, không có vi phạm về phân phối chuẩn của phần dư, phương sai phần dư không đổi, hiện tượng tự tương quan bậc 1 và không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến.

Bảng 5: Kết quả phân tích hồi quy đa biến

	Hệ số Bêta	Giá trị t	Sig.	Hệ số phóng đại phương sai VIF
X_1	0,381	11,201	0,000	1,000
X_2	0,359	10,528	0,000	1,000
X_3	0,345	10,125	0,000	1,000
X_4	0,131	3,853	0,000	1,000
X_5	0,151	4,443	0,000	1,000
Hệ số R^2				0,433
Hệ số R^2 điều chỉnh				0,427
Giá trị kiểm định F			0,000	74,681
Hệ số Durbin Watson				1,849

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2015

Qua kết quả hồi quy có thể thấy, các biến độc lập trong mô hình có mối quan hệ đồng biến với biến Y, nghĩa là sự biến động của Y sẽ cùng chiều với biến động của các biến độc lập. Động lực học tập của sinh viên tăng hoặc giảm nếu tăng hoặc giảm các nhân tố tác động. Trong đó, nhân tố tác động mạnh nhất là nhân tố "hoạt động phong trào", theo sau đó là nhân tố "giảng viên", nhân tố tác động yếu nhất là "điều kiện học tập". Bên cạnh đó, kết quả phân tích cũng cho thấy, động lực học tập của sinh viên nói chung trong mẫu nghiên cứu ở mức khá cao (3,81).

Kết quả so sánh động lực học tập của sinh viên theo đặc tính cá nhân cho thấy: Không có sự khác biệt về động lực của sinh viên theo hộ khẩu, ngành học và số năm theo học (khóa); ngược lại có sự khác biệt về động lực theo giới tính, cụ thể là động lực học ở nữ cao hơn ở nam (Bảng 6).

Bảng 6: So sánh động lực học tập của sinh viên theo đặc tính cá nhân

	Giới tính	Ngành học	Số năm theo học (khóa)	Hộ khẩu
P	0,035	0,126	0,621	0,99
Mô tả	Nữ có động lực học tập cao hơn nam	Không có sự khác biệt	Không có sự khác biệt	Không có sự khác biệt

Nguồn: Số liệu điều tra 2015

Qua kết quả phân tích, một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao động lực học tập của sinh viên Kinh tế được đề xuất như sau:

Trong việc phát triển các năng lực giảng dạy cho giảng viên, cần chú trọng đến các năng lực như: Năng lực sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực phù hợp với chuyên môn (giảng dạy bằng tình huống, thảo luận nhóm, khám phá, mô phỏng, dự án...); năng lực truyền đạt (viết bài giảng và tài liệu học tập, trình bày, đặt câu hỏi, lắng nghe, và phản hồi); năng lực sử dụng công nghệ trong giảng dạy (PowerPoint, máy tính, web, các phần mềm sử dụng trong chuyên môn...); năng lực không ngừng học tập và phát triển bản thân.

Các cố vấn học tập cần quan tâm hơn nữa đến vấn đề học tập và đời sống tinh thần của sinh viên; là cầu nối tạo mối quan hệ đoàn kết giữa các thành viên trong lớp; cố gắng tham dự các buổi họp cố vấn học tập.

Tăng cường các hoạt động ngoại khóa. Cải tiến các cơ sở vật chất cả về số lượng và chất lượng, thường xuyên bảo trì, nâng cấp nhằm đảm bảo điều kiện học tập tốt cho sinh viên.

Khoa cần mở rộng và tổ chức nhiều hơn các Seminar, hội thảo chia sẻ về kinh nghiệm, định hướng nghề nghiệp tạo cho sinh viên có được

những định hướng trong tương lai ngay khi vẫn còn ghế nhà trường.

4 KẾT LUẬN

Thông qua kết quả nghiên cứu cho thấy: Sinh viên kinh tế đều chịu sự chi phối của 2 loại động lực học. Cụ thể là nam nghiêng về lựa chọn loại động lực quan hệ xã hội, còn nữ nghiêng về loại động lực hoàn thiện tri thức tập; kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, sự hài lòng của sinh viên về các khía cạnh khác nhau trong học tập có tác động đến động lực học tập của họ, bao gồm tác động phần lớn bởi các hoạt động phong trào, chất lượng giảng viên, chương trình đào tạo (tác động mạnh nhất là nhân tố các hoạt động phong trào) và các nhân tố về điều kiện học tập, môi trường học tập cũng có tác động phần nào đến động lực học tập của sinh viên. Từ đó, giải pháp được đặt ra có liên quan đến các nhân tố tác động như: Xây dựng bầu không khí học tập tích cực, nâng cao chất lượng giảng viên, cải tiến cơ sở vật chất, sự kết hợp giữa kiến thức và kỹ năng thực tế trong chương trình đào tạo và tăng cường các hoạt động phong trào Hội, Đoàn, Đảng. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy có sự khác biệt về động lực học tập giữa nam và nữ, ở nữ có động lực học tập cao hơn nam. Tuy nhiên, nghiên cứu này còn có những hạn chế riêng là mới chỉ cho thấy những nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên trong phạm vi nhà trường. Để có được động lực học tập của sinh viên thì nhân tố quan trọng tiếp theo cần nghiên cứu đó là nhân tố gia đình như thái độ của cha mẹ đối với việc học của con cái, phương pháp dạy dỗ con cái. Ngoài ra, các đặc tính cá nhân khác như tính cách và năng lực của sinh viên cũng có tác động mạnh đến động lực học tập của họ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bomia, Lisa; Beluzo, Lynne; Demeester, Debra; Elander, Keli; Johnson, Mary; Sheldon, Betty, 1997. The Impact of Teaching Strategies on Intrinsic Motivation.

Deborah Stipek, 2002. Motivation to learn: From theory to practice, Fourth Edition . Needham Heights, MA: Allyn & Bacon, 272 pages

Dương Thị Kim Oanh, 2013. Một số hướng tiếp cận trong nghiên cứu động cơ học tập. Tạp chí Khoa học ĐHSP TPHCM, số 48, trang 138 – 148.

Durbin, A.J., 2008. Human Relations for Career and Personal Success. Upper Saddle River, N.J.: Pearson Education, Inc.

Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.

Murphy, Alexander, 2000. A Motivated Exploration of Motivation Terminology. Contemporary Educational Psychology, 25, 3 – 53

Nguyễn Thùy Dung, Phan Thị Thục Anh, 2012. Những nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên: Nghiên cứu tại một trường ở đại học Hà Nội. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, Số đặc biệt, trang 24 – 30.

Nguyễn Trọng Nhân, Trương Thị Kim Thủy, 2014. Những nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên ngành Việt Nam học, Trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 33, trang 106 – 113.

Pintrich, P.R., 2003. A motivational science perspective on the role of student motivation in learning and teaching contexts. Journal of Educational Psychology, 95, 667-686.

Schunk, D. H., 2000. Coming to terms with motivation constructs. Contemporary Educational Psychology, 25, 116-119.

Slavin, R.E, 2008. Motivating Student to Learn, Educational Psychology: Theory and Practice 9th Edition, Allyn & Bacon.

Tella, Adeyinka; Ayeni, C.O.; and Popoola, S.O., 2007. Work Motivation, Job Satisfaction, and Organisational Commitment of Library Personnel in Academic and Research Libraries in Oyo State, Nigeria. Library Philosophy and Practice (e – journal), Pp. 118 Available at: < http://digitalcommons.unl.edu/libphilprac/118/>.

Trần Thị Thu Trang, 2010. Động cơ học tập và các yếu tố ảnh hưởng đến việc học ngoại ngữ. [pdf] <http://data.ulis.vnu.edu.vn/jspui/bitstream/123456789/649/1/56%20TRANG%20Tran%20Thi%20Thu.pdf >. [Ngày truy cập: ngày 17 tháng 8 năm 2015].